

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TN
TỈNH TN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST

Ngày 07-5-2020

V/v Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TN, TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Phước Hòa

2. Ông Trần Tấn Phát

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Vinh, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh TN tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Tiểu Phương, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: **668/2019/TLST-HNGĐ** ngày 04 tháng 12 năm 2019, về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lê Hoàng T, sinh năm 1984; HKTT: Số 4/3, hẻm 5, Đường HCT, tổ 24, Khu phố X, Phường Y, thành phố TN, tỉnh TN; tạm trú: Ấp Long Hải, xã Trường Tây, huyện Hòa Thành, tỉnh TN. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Chị Lê Hồng P, sinh năm 1986; Địa chỉ: Số 4/3, hẻm 5, Đường HCT, tổ 24, Khu phố X, Phường Y, thành phố TN, tỉnh TN. (Có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Quỹ tín dụng nhân dân Phường X; Địa chỉ: Số 145, Đường NTH, Khu phố Z, Phường H, thành phố TN, tỉnh TN; Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Hồng N – Giám đốc. (Vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 26-11-2019, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Lê Hoàng T trình bày:*

Về hôn nhân: Anh T, chị P chung sống vợ chồng từ năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường H, thị xã TN (nay là thành phố TN), tỉnh TN vào năm 2003. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn từ năm 2015 cho đến nay, vợ chồng không hợp nhau do chị P ghen tuông quá đáng, có nhiều lời lẽ xúc phạm Anh T và gia đình Anh T, Anh T đã nhường nhịn nhiều năm nay mong vợ thay đổi để gia đình hạnh phúc nhưng đến nay tình hình ngày càng trầm trọng, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục, anh chị đã ly thân từ tháng 8-2019 cho đến nay nên Anh T yêu cầu được ly hôn với chị P.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Hoàng T1, sinh ngày 24-9-2002 và Lê Hoàng T2, sinh ngày 14-6-2013, các con đang sống cùng chị P. Hiện Anh T làm thuê, thu nhập ngày khoảng 200.000 đồng đến 300.000 đồng, có khi làm, nhưng cũng có khi không làm. Từ khi ly thân đến nay thì Anh T không về nhà, không có gửi tiền lo cho con. Đối với tiền nợ lãi trả cho Quỹ tín dụng nhân dân Phường H thì Anh T không đưa tiền phụ trả cho chị P vì số tiền vay Anh T không biết chị P sử dụng vào việc gì, khi anh bỏ nhà đi thì vẫn còn tiền. Về con chung, con theo ai người đó nuôi. Trường hợp Anh T được giao quyền nuôi con, Anh T không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con. Nếu giao con chung cho chị P nuôi Anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung Lê Hoàng T2 mỗi tháng 1.500.000 đồng như yêu cầu của chị P.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Nợ Quỹ tín dụng nhân dân Phường X số tiền 50.000.000 đồng. Về nợ chung, Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo bản tự khai ngày 09-12-2019, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn chị Lê Hồng P trình bày:*

Về hôn nhân: Về thời gian chung sống vợ chồng, thời gian và nơi đăng ký kết hôn như Anh T trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì, sau đó khoảng tháng 8-2019, Anh T có nói với chị P là có người phụ nữ khác, không muốn sống với mẹ con chị nữa; việc Anh T có người phụ nữ khác là do Anh T trực tiếp nói với chị P và chị P cũng có nhìn thấy. Anh T bỏ nhà đi từ tháng 8-2019 cho đến nay. Từ khi ly thân cho đến nay Anh T, chị P không có hàn gắn được do Anh T không đồng ý về nhà sống. Tại phiên tòa, chị P cho rằng vợ chồng có gây gổ nhau là do Anh T không lo làm ăn, gây nợ nần. Nay chị P không đồng ý ly hôn, xin đoàn tụ vợ chồng.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Hoàng T1, sinh ngày 24-9-2002 và Lê Hoàng T2, sinh ngày 14-6-2013, các con đang sống cùng chị P. Hiện Anh T làm

thuê, thu nhập cụ thể như thế nào chị P không biết vì từ khi ly thân đến nay Anh T không về nhà cũng không phụ giúp chị P nuôi con, trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân Phường X. Chị P làm nghề giúp việc, thu nhập 6.000.000 đồng/ tháng. Trường hợp nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì chị P yêu cầu nuôi cả hai con chung, yêu cầu Anh T cấp dưỡng nuôi con chung T2 1.500.000 đồng/tháng; con chung T1 hiện đi làm nên chị P không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Quá trình từ khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử, chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa, chị P yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng.

Về nợ chung: Nợ Quỹ tín dụng nhân dân Phường X số tiền 50.000.000 đồng. Về nợ chung, chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại Văn bản số 370/2019/CV-QTDP3 ngày 25-12-2019, Quỹ tín dụng nhân dân Phường X trình bày:*

Chị P, Anh T có vay vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân Phường X số tiền 50.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 901235/4/HĐTD ngày 12-8-2019, thời hạn vay từ ngày 12-8-2019 đến ngày 12-8-2020. Hợp đồng vay vốn của chị P, Anh T còn trong thời hạn vay nên trong vụ án ly hôn giữa Anh T và chị P thì Quỹ tín dụng nhân dân Phường X không tham gia tố tụng. Nếu đến hạn trả nợ mà đương sự không thực hiện thì Quỹ tín dụng nhân dân Phường X sẽ tiến hành khởi kiện tại một vụ kiện khác.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh TN:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của Anh T đối với chị P. Về con chung: Giao các con chung Lê Hoàng T1, sinh ngày 24-9-2002 và Lê Hoàng T2, sinh ngày 14-6-2013 cho chị P nuôi; Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung T2 1.500.000 đồng/ tháng cho đến khi con chung T2 thành niên, tự lao động sinh sống được; Anh T được quyền đến thăm nom con chung, không ai được cản trở. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh T có yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” với chị P có địa chỉ cư trú tại 4/3, hẻm 5, Đường HCT, tổ 24, Khu phố X, Phường Y, thành phố TN, tỉnh TN nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hôn nhân: Anh T, chị P tự nguyện chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường H, thị xã TN (nay là thành phố TN), tỉnh TN vào năm 2003 là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu ly hôn của Anh T đối với chị P: Anh T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do chị P ghen tuông quá đáng, có lời lẽ xúc phạm Anh T và gia đình anh. Chị P cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn trầm trọng nhưng do hiện nay Anh T có người phụ nữ khác nên xin ly hôn với chị, giữa vợ chồng có gây gổ nhau do Anh T không lo làm ăn, gây nợ nần, không phụ giúp chị P nuôi con, trả nợ và từ khi ly thân cho đến nay anh chị không có hàn gắn được do Anh T không đồng ý về nhà sống. Các đương sự đều xác định thời gian ly thân từ tháng 8-2019 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải cho anh chị nhiều lần nhưng Anh T không đồng ý đoàn tụ vợ chồng. Chị P xin đoàn tụ nhưng không đưa ra được biện pháp hàn gắn, đoàn tụ mối quan hệ vợ chồng. Vợ chồng anh chị chung sống không hạnh phúc và đã ly thân từ tháng 8-2019 cho đến nay. Xét thấy Anh T, chị P không có khả năng đoàn tụ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của Anh T đối với chị P.

[3] Về con chung: Anh T, chị P có 02 con chung tên Lê Hoàng T1, sinh ngày 24-9-2002 và Lê Hoàng T2, sinh ngày 14-6-2013, các con đang sống cùng chị P. Các đương sự thống nhất giao 02 con chung Lê Hoàng T1 và Lê Hoàng T2 cho chị P nuôi. Việc thỏa thuận của các anh chị cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T1 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Anh T có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom các con chung, không ai được cản trở theo quy định tại các Điều 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T, chị P thống nhất Anh T cấp dưỡng nuôi con chung T2 1.500.000 đồng/ tháng và chị P không yêu cầu Anh T cấp dưỡng nuôi con chung T1 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về tài sản chung: Quá trình từ khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Anh T, chị P đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa, chị P mới có yêu cầu chia tài sản chung vợ chung. Do yêu cầu của chị P phát sinh sau khi Tòa án đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết. Các đương sự nếu có tranh chấp thì có quyền khởi

kiện trong vụ án khác.

[6] Về nợ chung: Anh T, chị P, Quỹ tín dụng nhân dân Phường X không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[8] Về án phí sơ thẩm: Anh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí sơ thẩm cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” của anh Lê Hoàng T đối với chị Lê Hồng P. Anh T và chị P được ly hôn.

2. Về con chung: Ghi nhận Anh T, chị P thống nhất giao các cháu Lê Hoàng T1, sinh ngày 24-9-2002 và Lê Hoàng T2, sinh ngày 14-6-2013 cho chị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ghi nhận chị P không yêu cầu Anh T cấp dưỡng nuôi con chung Lê Hoàng T1.

Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Lê Hoàng T2 mỗi tháng số tiền là 1.500.000 (*Một triệu năm trăm nghìn*) đồng, bắt đầu thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con từ tháng 06/2020 cho đến khi con chung T2 thành niên, tự lao động sinh sống được.

Anh T có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom các con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: Anh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí sơ thẩm cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng, tổng cộng Anh T phải chịu 600.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm Anh T đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0001995 ngày 04-12-2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh TN. Anh T còn phải nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí sơ thẩm.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không

có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND TPTN;
- CCTHATPTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Đặng Thị Ngọc Dung

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Phước Hòa

Trần Tấn Phát

Đặng Thị Ngọc Dung

